|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**Số: /QĐ - TTg**DỰ THẢO** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |
|  |
|  |

**QUYẾT ĐỊNH**

Phê duyệt Kế hoạch, chính sách, giải pháp, nguồn lực thực hiện Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa 23/2004/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa 48/2014/QH13;*

*Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch, chính sách, giải pháp, nguồn lực thực hiện Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Ủy ban ATGT Quốc gia; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTN (3b). | **KT. THỦ TƯỚNG****PHÓ THỦ TƯỚNG** **Lê Văn Thành** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |
|  |

KẾ HOẠCH, CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số …../QĐ-TTg ngày …. tháng … năm 2022*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. MỤC TIÊU**

- Nâng cao nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xác định trách nhiệm trong việc phối hợp với các Bộ, ban, ngành, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong từng giai đoạn thực hiện theo đơn vị, địa phương.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, danh mục các dự án cụ thể triển khai thực hiện theo từng giai đoạn từ nay đến năm 2030 phù hợp với điều kiện của các Bộ, ngành, địa phương; xác định rõ phương thức, nguồn lực, cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai thực hiện.

- Định hướng cho các Bộ, ban ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc xây dựng kế hoạch, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ban, ngành liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

**II. CÁC NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

1. **Tuyên truyền, phổ biến thông tin quy hoạch**

- Tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền phổ biến nội dung quy hoạch, cung cấp thông tin về quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến các tổ chức, cá nhân để tham gia giám sát việc thực hiện quy hoạch, tham gia phát triển kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt;

- Cung cấp các dữ liệu quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

- Triển khai thực hiện lưu trữ Hồ sơ quy hoạch theo quy định;

- Báo cáo, đánh giá việc thực hiện quy hoạch cảng biển theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong quá trình lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng về nội dung kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

- Báo cáo, đánh giá việc thực hiện quy hoạch cảng biển theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

1. **Nhiệm vụ về thể chế, chính sách**

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa để phù hợp điều kiện thực tiễn và đáp ứng nhu cầu phát triển;

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển thành luồng địa phương đối với các tuyến đường thủy đủ tiêu chí, điều kiện;

- Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính bàn giao một số tuyến, đoạn tuyến đường thủy nội địa quốc gia cho địa phương quản lý.

1. **Nhiệm vụ về phát triển kết cấu hạ tầng**

**3.1. Các dự án đấu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa sử dụng vốn ngân sách Nhà nước**

Các dự án đầu tư công tập trung vào đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa công cộng (luồng tàu, công trình chỉnh trị, báo hiệu, âu tàu, đập dâng nước…) phục vụ đồng thời cho nhiều tuyến vận tải; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm giao thông vận tải thủy nội địa và quản lý nhà nước chuyên ngành đường thủy nội địa tại các khu vực cảng, bến thủy nội địa. Tổng số vốn đầu tư cho các dự án đầu tư công theo các tiêu chí nêu trên khoảng 157.533 tỷ đồng (không gồm kinh phí đầu tư luồng và các cảng chuyên dùng).

Ưu tiên vốn đầu tư ngân sách, ODA để đầu tư dự án cải tạo, nâng tĩnh không cầu Đuống, công trình âu tầu kênh nối sông Đáy - Ninh Cơ, Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam, đầu tư hoàn chỉnh Dự án WB6, WB5 và một số tuyến kết nối đường thủy nội địa.

Dự kiến thực hiện các dự án đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 *(Phụ lục 1).*

**3.2. Các dự án đấu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công**

Các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công được kêu gọi, khuyến khích đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo, mở rộng các cảng khách, cảng, bến thủy nội địa hàng hóa *(Phụ lục 2.1 và 2.2)*.

**3.3. Kế hoạch sử dụng đất**

Quỹ đất dành cho thực hiện quy hoạch thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất của các địa phương phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

**3.4. Cập nhật, rà soát quy hoạch**

- Cập nhật quy hoạch khi các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng được phê duyệt;

- Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

**III. CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

**1. Thu hút đầu tư cho công tác phát triển hạ tầng**

- Tập trung, bố trí đủ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng đường thủy nội địa công cộng theo lộ trình quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được phê duyệt, tạo sức lan tỏa và thu hút đầu tư cảng, bến thủy nội địa và các hạ tầng liên quan tại khu vực.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng, bến thủy nội địa để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng, bến thủy nội địa, tăng tính hấp dẫn đối với các doanh nghiệp vận tải thủy, thu hút hàng container từ cảng biển đến và đi từ các cảng, bến thủy nội địa.

- Tăng cường sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương trong bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương;

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng, bến thủy nội địa theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động, sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện cho địa phương.

- Tiếp tục tăng cường các mối quan hệ với, các tổ chức quốc tế như WB và các tổ chức khác để thu hút vốn đầu tư hạ tầng đường thủy nội địa, kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với các cảng, bến thủy nội địa.

- Sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho lĩnh vực đường thủy nội địa.

- Sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để duy trì hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho lĩnh vực đường thủy nội địa sau đầu tư, gồm: cơ sở dữ liệu, phần mềm, phần cứng.

- Bố trí vốn sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo trì đường thủy nội địa tăng hàng năm để đảm bảo duy trì kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải và giảm thiểu tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

**2. Phát triển nguồn nhân lực**

- Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng, thủy nội địa; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng, bến thủy nội địa; tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

- Có chính sách thu hút, đào tạo để có nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc cho ngành; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng khác theo vị trí việc làm cho công chức, viên chức. Khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu các đề tài khoa học có nội dung thiết thực với công tác quản lý chuyên ngành về đường thủy nội địa.

- Tiếp tục tổ chức hoặc cử công chức, viên chức tham dự các khoá đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước và nước ngoài; phối hợp với các trường đại học, cao đẳng và cơ sở đào tạo, huấn luyện chuyên ngành khác tăng cường phát triển nguồn nhân lực đường thủy nội địa, bảo đảm cả về chất lượng cũng như số lượng.

- Tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên sâu, trình độ cao để tham gia vào việc xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, giải quyết các vấn đề kỹ thuật, công nghệ phức tạp trong phát triển đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa, đóng, sửa chữa và khai thác phương tiện thủy nội địa và công trình liên quan.

**3. Phát triển khoa học và công nghệ**

- Đẩy mạnh khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống luồng, tuyến, cảng, bến thủy nội địa, báo hiệuphù hợp với xu hướng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

- Tăng cường ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào công tác quản lý và thúc đẩy sự phát triển của ngành đường thủy nội địa; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các công nghệ hiện đại, tiên tiến, đáp ứng tốt hơn công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ của ngành.

- Tăng cường hợp tác với các nước để học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao khoa học công nghệ phát triển hệ thống giao thông đồng bộ nhằm cung cấp hạ tầng giao thông trình độ tiên tiến, hiệu quả, an toàn, có tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới; kết nối thuận thuận đến các cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển và với các nước láng giềng.

- Khai thác hiệu quả hệ thống quản lý các phương tiện thủy nội địa bằng Hệ thống quản lý hành thủy (VTS); hệ thống nhận dạng tự động (AIS) nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giám sát vị trí các phương tiện thủy nội địa, phục vụ công tác quản lý chuyên ngành đường thủy nội địa, tìm kiếm cứu nạn, quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế.

- Thực hiện khai báo thủ tục phương tiện thủy nội địa biển qua công thông tin điện tử.

**4. Bảo đảm an sinh xã hội**

- Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền trong đầu tư các tuyến kè bảo vệ bờ kết hợp đường dân sinh, các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh; các bến khách ngang sông phục vụ nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội.

**5. Bảo vệ môi trường**

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, bảo vệ môi trường trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, đáp ứng các tiêu chí công trình xanh; nghiên cứu, phát triển đội tàu vận tải thủy nội địa, tàu ven biển hiện đại và thân thiện môi trường.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế trong công tác nghiên cứu, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bộ Giao thông vận tải phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan và các địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng, địa điểm đổ, chứa chất nạo vét, đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

**6. Bảo đảm nguồn lực tài chính**

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách tài chính phù hợp để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy hoạch.

- Bộ Giao thông vận tải phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét việc bố trí, sử dụng ngân sách hàng năm để bảo đảm thực hiện các nội dung theo quy hoạch.

**7. Bảo đảm quốc phòng - an ninh**

- Nghiên cứu phát triển các bến cảng, thủy nội địa tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo.

- Tiếp tục tăng cường chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh hải quân, các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ chủ quyền và thực hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia về biển, đảo.

**8. Phân cấp, phân quyền**

Phân cấp đầu tư, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng dẫn của Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước.

**IV. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Giao thông vận tải: chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch. Chủ trì rà soát các luật chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thi hành tạo thuận lợi trong hoạt động lập quy hoạch, đầu tư, quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật. Phối hợp với các bộ, ngành trong việc triển khai thực hiện các nội dung có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Phối hợp với các địa phương nghiên cứu, huy động nguồn lực địa phương để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch sử dụng đất phù hợp, đồng bộ với quy hoạch.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính: bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch; cập nhật, điều chỉnh quy hoạch; đầu tư phát triển, quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu, ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách để huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường: chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất, sử dụng khu vực biển xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; xây dựng các quy định về quản lý, sử dụng đất, sử dụng khu vực biển dành cho kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

4. Bộ Công Thương: chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hoàn thiện pháp luật về hoạt động dịch vụ logistics (liên kết với hoạt động cảng cạn); cơ chế chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp, công nghiệp phụ trợ gắn với các lĩnh vực của ngành giao thông vận tải.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ mới, vật liệu mới; ban hành hệ thống tiêu chuẩn thuộc các lĩnh vực của ngành giao thông vận tải.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông: phối hợp Bộ Giao thông vận tải tăng cường công tác tuyên truyền đến các cơ quan, tổ chức, nhân dân để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; nâng cao ý thức tham gia giao thông thủy, góp phần đảm bảo an toàn, an ninh đường thủy nội địa.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: nghiên cứu, rà soát các quy định để thuận lợi trong việc triển khai đầu tư xây dựng công trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa của các cảng thủy nội địa ở ngoài đê, không ảnh hưởng đến việc tiêu thoát lũ, an toàn đê điều.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: nghiên cứu, rà soát phối hợp với các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao đáp ứng nhu cầu thực tế để phát triển vận tải thủy nội địa và vận tải ven biển bằng phương tiện thủy nội địa.

9. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan: tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông vận tải theo quy định của pháp luật trong phạm vi địa bàn; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch. Rà soát các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch ngành giao thông vận tải. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch ngành quốc gia. Chủ động huy động nguồn lực của địa phương và đề xuất các cơ chế huy động nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn.

**V. Kinh phí thực hiện**

- Kinh phí thực hiện kế hoạch, chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ và địa phương theo phân cấp ngân sách của nhà nước và các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước.

 - Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách từ các nhà tài trợ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KCHT ĐTNĐ VỐN NSNN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô** | **TMĐT (tỷ đồng)** | **Nguồn vốn** |
|  |  |  | **2021-2025** | **2026-2030** |  |
|  | **Tổng cộng**  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp tuyến VTT sông Đuống (cầu đường sắt Đuống) | Tĩnh không đạt cấp II  | 1.887 |  | NSNN |
| 2 | Dự án WB6 - GĐ bổ sung vốn (kênh nối Đáy - Ninh Cơ) | Cấp đặc biệt ĐTNĐ | 2.476 |  | NSNN |
| 3 | Nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo - GĐ2 | Cấp II | 1.500 |  | NSNN |
| 4 | Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam | Cấp II - III | 2.160 |  | NSNN |
| 5 | Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ1 (khu vực phía Nam) | Cấp II-III | 1.200 |  | NSNN |
| 6 | Dự án Nâng cấp tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng – Thái Bình – Nam Định – Ninh Bình qua sông Luộc (Hành lang ĐT số 2) | Cấp II-IV |  | 5.300 | NSNN |
| 7 | Dự án Nâng cấp tuyến VTT Ninh Bình - Thanh Hóa | Cấp II-IV |  | 450 | NSNN |
| 8 | Dự án Nâng cấp tuyến sông Gianh - GĐ2 | Cấp III |  | 300 | NSNN |
| 9 | Dự án Nâng cấp tuyến VTT sông Lèn - Thanh Hóa | Cấp II |  | 120 | NSNN |
| 10 | Tuyến VTT Chợ Đệm - Bến Lức | Cấp III  |  | 200 | NSNN |
| 11 | Nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền | Cấp III |  | 2.276 | NSNN |
| 12 | Dự án tuyến VTT sông Sài Gòn (đoạn Bến Súc - Bến Củi) | Cấp II - II |  | 450 | NSNN |
| 13 | Nâng cấp tuyến VTT Việt Trì - Yên Bái (sông Hồng) | 160 km - cấp III |  | 990 | NSNN |
| 14 | Nâng cấp tuyến VTT Vạn Gia - Ka Long | 17 km - cấp III  |  | 930 | NSNN |
| 15 | Nâng cấp tuyến VTT sông Hàm Luông từ ngã ba sông Tiền đến cửa Hàm Luông | Luồng ĐTNĐ cấp I - đặc biệt |  | 877 | NSNN |
| 16 | Nâng cấp tuyến VTT Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau | 250 km - Cấp III |  | 1.800 | NSNN |
| 17 | Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ, đường sắt cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ1 (khu vực phía Bắc) | Cấp II-III |  | 600 | NSNN |
| 18 | Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ2 (khu vực phía Nam) | Cấp II-III |  | 1.200 | NSNN |

**PHỤ LỤC 2.1 CÁC CẢNG KHÁCH SỬ DỤNG VỐN DOANH NGHIỆP**

| **TT** | **Tên cảng**  | **Tỉnh,****thành phố** | **Giai đoạn 2021-2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cỡ tàu (ghế)** | **Công suất (ngànlượt HK/năm)** |
| **A** | **MIỀN BẮC** |  |   | **10.900** |
| 1 | Cụm cảng khách Hà Nội (Hà Nội, Sơn Tây, Bát Tràng…) | Hà Nội | 100 | 1100 |
| 2 | Cụm cảng khách Hải Phòng (Cát Hải, Cát Bà, Hòn Dấu, Bạch Long Vỹ…) | Hải Phòng | 250 | 1.500 |
| 3 | Cụm cảng khách Quảng Ninh (Tuần Châu, Bãi Cháy, Cẩm Phả, Cái Rồng…) | Quảng Ninh | 250 | 7.000 |
| 4 | Cụm cảng khách Phú Thọ - Vĩnh Phúc | Phú Thọ, Vĩnh Phúc | 100 | 100 |
| 5 | Cụm cảng khách Hải Dương - Hưng Yên | Hải Dương, Hưng Yên  | 100 | 200 |
| 6 | Cụm cảng khách Thái Bình | Thái Bình | 150 | 200 |
| 7 | Cụm cảng khách Hà Nam | Hà Nam | 150 | 100 |
| 8 | Cụm cảng khách Nam Định  | Nam Định | 100 | 100 |
| 9 | Cụm cảng khách Ninh Bình | Ninh Bình | 100 | 300 |
| 10 | Các cụm cảng khách hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hồ Thác Bà, Tuyên Quang | - | 100 | 300 |
| **B** | **MIỀN TRUNG** |  |  | **2.500** |
| 1 | Cụm cảng Thanh Hóa (Hàm Rồng …) | Thanh Hóa | 100 | 150 |
| 2 | Cụm cảng khách Nghệ An (Bến Thuỷ…) | Nghệ An | 100 | 100 |
| 3 | Cụm cảng khách Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | 50 | 50 |
| 4 | Cụm cảng khách Quảng Bình | Quảng Bình | 50 | 100 |
| 5 | Cụm cảng khách Quảng Trị | Quảng Trị | 50 | 50 |
| 6 | Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế (Tòa Khâm …) | Thừa Thiên Huế | 100 | 400 |
| 7 | Cụm cảng khách Đà Nẵng (Sông Hàn …) | Đà Nẵng | 250 | 250 |
| 8 | Cụm cảng khách Quảng Nam (Cửa Đại - Cù Lao Chàm…) | Quảng Nam | 50 | 500 |
| 9 | Cụm cảng khách Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | 50 | 500 |
| 10 | Cụm cảng khách Bình Định | Bình Định | 50 | 100 |
| 11 | Cụm cảng khách Phú yên | Phú yên | 50 | 100 |
| 12 | Cụm cảng khách Khánh Hòa | Khánh Hòa | 50 | 100 |
| 13 | Cụm cảng khách Ninh Thuận | Ninh Thuận | 50 | 50 |
| 14 | Cụm cảng khách Bình Thuận | Bình Thuận | 50 | 50 |
| **C** | **MIỀN NAM** |  |  | **40.000** |
| 1 | Cụm cảng khách TP. HCM | TP HCM | 250 | 6.500 |
| 2 | Cụm cảng khách Bà Rịa - Vũng Tàu (Cầu Đá…) | BR - VT | 250 | 1.800 |
| 3 | Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương | Đồng Nai, Bình Dương | 100 | 200 |
| 4 | Cụm cảng khách Tây Ninh | Tây Ninh | 100 | 500 |
| 5 | Cụm cảng khách Đồng Tháp (Cao Lãnh) | Đồng Tháp | 250 | 1.500 |
| 6 | Cụm cảng khách Kiên Giang (Rạch Giá, Hà Tiên …) | Kiên Giang | 250 | 2000 |
| 7 | Cụm cảng khách Cần Thơ (đường Mai Chí Thọ, Hưng Phú, Cồn Khương …) | Cần Thơ | 250 | 9.500 |
| 8 | Cụm cảng khách Cà Mau (Cà Mau, Năm Căn, Ông Đốc) | Cà Mau | 100 | 7.000 |
| 9 | Cụm cảng khách Tiền Giang (Mỹ Tho …) | Tiền Giang | 120 | 2.000 |
| 10 | Cụm cảng khách Sóc Trăng | Sóc Trăng | 100 | 1.500 |
| 11 | Cụm cảng khách An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc) | An Giang | 120 | 2.500 |
| 12 | Cụm cảng khách Long An (Tân An …) | Long An | 100 | 1200 |
| 13 | Cụm cảng khách Trà Vinh | Trà Vinh | 100 | 800 |
| 14 | Cụm cảng khách Vĩnh Long | Vĩnh Long | 100 | 1.000 |
| 15 | Cụm cảng khách Bến Tre | Bến Tre | 100 | 2.000 |

**PHỤ LỤC 2.2: CÁC CẢNG HÀNG HÓA SỬ DỤNG VỐN DOANH NGHIỆP**

| **TT** | **Tên cảng** | **Tỉnh, thành phố** | **Sông, kênh** | **Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cỡ tàu (Tấn)** | **Công suất (Ngàn T/năm)** | **Nhu cầu sử dụng đất (ha)** |
| **A** | **MIỀN BẮC** |  |  |   | **198.850**  | **1.492**  |
| **I** | **Khu vực đồng bằng Sông Hồng** |  |  |  | **157.400**  | **987**  |
| 1 | Cụm cảng trung tâm Hà Nội  | Hà Nội | Sông Hồng | 3.000 | 4.200  | 25,2  |
| 2 | Cụm cảng Bắc Hà Nội  | Hà Nội | Sông Hồng | 3.000 | 2.200  | 13,2  |
| 3 | Cụm cảng Nam Hà Nội  | Hà Nội | Sông Hồng | 3.000 | 7.100  | 42,6  |
| 4 | Cụm cảng Đông Hà Nội  | Hà Nội | Sông Đuống | 3.000 | 4.300  | 25,8  |
| 5 | Cụm cảng Tây Hà Nội  | Hà Nội | Sông Hồng | 3.000 | 12.300  | 73,8  |
| 6 | Cụm cảng Hải Phòng | Hải Phòng | S. Cấm, S. Đá Bạch, S.Lạch Tray, S.Văn Úc | 5.000 | 27.500  | 166,0  |
| 7 | Cụm cảng Ninh Bình  | Ninh Bình | Sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc | 3.000 | 26.300  | 147,6  |
| 8 | Cụm cảng Bắc Ninh  | Bắc Ninh | S. Đuống, S Cầu | 3.000 | 6.500  | 46  |
| 9 | Cụm cảng Hải Dương | Hải Dương | S. Kinh Thầy - Kinh Môn | 3.000 | 21.500  | 147,0  |
| 10 | Cụm cảng Vĩnh Phúc | Vĩnh Phúc | S. Hồng, S. Lô | 3.000 | 2.700  | 18,9  |
| 11 | Cụm cảng Hà Nam | Hà Nam | Sông Hồng | 3.000 | 10.700  | 74,9  |
| 12 | Cụm cảng Nam Định | Nam Định | Sông Hồng | 3.000 | 2.700  | 18,9  |
| 13 | Cụm cảng Hưng Yên | Hưng Yên | S. Hồng, S. Luộc | 2.000 | 2.300  | 16,1  |
| 14 | Cụm cảng Thái Bình | Thái Bình | S. Trà Lý, S. Hồng | 2.000 | 8.400  | 58,8  |
| 15 | Cụm cảng Quảng Ninh | Quảng Ninh | Sông Chanh | 5.000 | 18.200  | 109,2  |
| **II** | **Khu vực Trung du miền núi phía Bắc** |   |   |   | **41.450**  | **505**  |
| 1 | Cụm cảng Phú Thọ  |  Phú Thọ | Sông Lô | 2.000 | 10.300  | 103,2  |
| 2 | Cụm cảng Tuyên Quang | Tuyên Quang | Sông Lô, Gâm | 1.000 | 2.500  | 37,5  |
| 3 | Cụm cảng Thái Nguyên | Thái Nguyên | Sông Công | 1.000 | 3.000  | 36,0  |
| 4 | Cụm cảng Bắc Giang | Bắc Giang | Sông Thương | 1.000 | 13.700  | 164  |
| 5 | Cụm cảng Hoà Bình | Hoà Bình | S. Đà – Hồ Hòa Bình | 600 | 2.500  | 37,5  |
| 6 | Cụm cảng Sơn La | Sơn La | Hồ Hòa Bình - Sơn La | 400 | 2.550  | 38,3  |
| 7 | Cụm cảng Lai Châu  | Lai Châu | Hồ Sơn La – Lai Châu | 400 | 1.600  | 24  |
| 8 | Cụm cảng Điện Biên | Lai Châu | Hồ Lai Châu | 400 | 1.000  | 15  |
| 9 | Cụm cảng Yên Bái | Yên Bái | S. Hồng | 600 | 2.700  | 40,5  |
| 10 | Cụm cảng Lào Cai | Lào Cai | S. Hồng | 600 | 1.600  | 24,0  |
| 11 | **MIỀN TRUNG** |  |  |  | **8.950** | **71,1** |
| 1 | Cụm cảng Thanh Hóa (Đò Lèn, Lạch Bạng) | Thanh Hóa | Sông Lèn, Sông Bạng | 3.000 | 3.000 | 17,0 |
| 2 | Cụm cảng Nghệ An (Hưng Hoà, Quỳnh Lộc) | Nghệ An | Sông Lam, Hoàng Mai | 1.000 | 1.400 | 14,0 |
| 3 | Cụm cảng Hà Tĩnh (Hộ Độ …) | Hà Tĩnh | Sông Nghèn | 600 | 450 | 4,5 |
| 4 | Cụm cảng Quảng Bình (Nhật Lệ, Quảng Thuận …) | Quảng Bình | sông Nhật Lệ, Sông Gianh | 400 | 2.100 | 15,6 |
| 5 | Cụm cảng Quảng Trị (Đông Hà …) | Quảng Trị | sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt | 400 | 500 | 5,0 |
| 6 | Cụm cảng Thừa Thiên Huế | Thừa Thiên Huế | Sông Hương, Phá Tam Giang | 400 | 500 | 5,0 |
| 7 | Cụm cảng Đà Nẵng | Thừa Thiên Huế | Sông Hiếu | 400 | 500 | 5,0 |
| 8 | Cụm cảng Quảng Nam | Thừa Thiên Huế | Sông Thu Bồn, Trường Giang | 400 | 500 | 5,0 |
| **C** | **MIỀN NAM** |  |  |  | **152.572** | **920** |
| **I** | **Khu vực Đông Nam Bộ**  |  |  |  | **98.922** | **561** |
| 1 | Cụm cảng trung tâm TP Hồ Chí Minh  | TP HCM | S. Sài Gòn, Đồng Nai | 3.000 | 21.122 | 131 |
| 2 | Cụm cảng Bắc TP Hồ Chí Minh  | TP HCM | S. Sài Gòn, Đồng Nai | 3.000 | 1.500 | 9 |
| 3 | Cụm cảng Tây Nam TP Hồ Chí Minh  | TP HCM | CĐ Bến Lức– kênh Tẻ | 3.000 | 2.500 | 15 |
| 4 | Cụm cảng Đông TP Hồ Chí Minh  | TP HCM | S. Sài Gòn , CĐ Bến Lức– kênh Tẻ, Đồng Nai | 5.000 | 18.500 | 74 |
| 5 | Cụm cảng Bình Dương | Bình Dương | S. Sài Gòn | 3.000 | 30.200 | 181 |
| 6 | Cụm cảng Tây Ninh | Tây Ninh | S. Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông |  2.000 | 7.000 | 42 |
| 7 | Cụm cảng Đồng Nai | Đồng Nai | S. Đồng Nai (nhánh cù lao Ông Cồn)  | 5.000 | 9.800 | 59 |
| 8 | Cụm cảng Bà Rịa Vũng Tàu | Bà Rịa Vũng Tàu | S. Thị Vải (nhánh)  | 5.000 | 8.300 | 50 |
| **II** | **Khu vực Tây Nam Bộ**  |  |  |  | **53.650** | **359** |
| 1 | Cụm cảng Long An  | Long An | S. Vàm Cỏ Đông | 7.000 | 15.550 | 96 |
| 2 | Cụm cảng Đồng Tháp | Đồng Tháp |  K. Lấp Vò | 3.000 | 3.600 | 22 |
| 3 | Cụm cảng Tiền Giang | Tiền Giang | Sông Tiền | 5.000 | 3.000 | 21 |
| 4 | Cụm cảng Vĩnh Long | Vĩnh Long | Sông Tiền  | 3.000 | 3.400 | 23,8 |
| 5 | Cụm cảng Bến Tre | Bến Tre | S. Cửa Đại | 5.000 | 3.950 | 28 |
| 6 | Cụm cảng Trà Vinh | Trà Vinh | S. Cổ Chiên  | 3.000 | 4.700 | 32,9 |
| 7 | Cụm cảng Cần Thơ | Cần Thơ | S. Hậu  | 5.000 | 5.050 | 35 |
| 8 | Cụm cảng Hậu Giang | Hậu Giang | S. Cái Tư, R. Cái Côn | 2.000 | 1.200 | 8 |
| 9 | Cụm cảng An Giang | An Giang |  Sông Hậu | 5.000 | 2.000 | 14 |
| 10 | Cụm cảng Kiên Giang | Kiên Giang | Sông Cái Bé  | 1.000 | 2.600 | 18 |
| 11 | Cụm cảng Sóc Trăng | Sóc Trăng | K. Phú Hữu Bãi Xàu | 1.000 | 2.400 | 17 |
| 12 | Cụm cảng Bạc Liêu | Bạc Liêu | Kênh Bạc Liêu - Cà Mau  | 1.000 | 3.000 | 21 |
| 13 | Cụm cảng Cà Mau | Cà Mau | Sông Gành Hào  | 1.000 | 3.200 | 22 |